Biểu số 01: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỔ TRONG NĂM KẾ HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 87 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đăk Tô	Xã Diên Bình	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Đăk Trăm	Xã Kon Đào	Xã Ngọk Tụ	Xã Pô Kô	Xã Tân Cảnh	Xã Văn Lem
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(..)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		**50.870,31**	**3.953,05**	**4.625,47**	**10.808,07**	**5.007,32**	**3.361,01**	**5.289,06**	**8.176**	**5.084,28**	**4.566,05**
I	**Loại đất**											
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**44.847,88**	**3.152,28**	**3.707,88**	**10.429,71**	**4.586,69**	**2.703,79**	**4.811,59**	**7.316,77**	**3.900,57**	**4.238,60**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.272,75	128,91	117,10	140,47	228,97	153,63	154,63	85,40	87,43	176,21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.079,10*	*81,57*	*114,80*	*138,60*	*226,07*	*107,42*	*121,13*	*41,95*	*73,93*	*173,63*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.128,20	554,07	478,38	2.458,65	1.370,84	809,32	1.327,31	1.910,84	893,39	1.325,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.866,69	1.845,53	2.856,23	1.306,52	859,71	1.263,43	1.568,15	3.475,25	2.429,05	262,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.450,30			900,44	534,42		322,89		2,99	689,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.907,02	600,04	222,67	5.573,45	1.589,87	448,84	1.428,90	1.821,59	439,61	1.782,05
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*10.162,69*	*100,97*	*222,67*	*5.374,04*	*1.399,67*	*186,15*	*1.157,58*	*779,33*	*247,94*	*694,34*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,03	13,90	30,86	16,50	2,88	11,73	9,71	11,89	22,00	2,56
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,89	9,83	2,64	33,68		16,84		11,80	26,10	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.517,95**	**781,73**	**895,91**	**342,46**	**362,49**	**611,37**	**420,97**	**758,98**	**1.181,11**	**162,93**
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	951,44	15,67		83,23	0,10	356,58			495,86	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,44	1,64	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	150,00								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,52	33,52								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,67	0,95	1,48	0,28	0,14	5,10	0,28	0,23	1,11	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đăk Tô	Xã Diên Bình	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Đăk Trăm	Xã Kon Đào	Xã Ngọk Tụ	Xã Pô Kô	Xã Tân Cảnh	Xã Văn Lem
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,44	8,58	4,99	0,16	0,95	4,17	0,32		51,27	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,93			1,06					10,87	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	57,98	4,65	11,40	1,35	0,25	7,87	6,94	21,00	4,52	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.828,56	338,47	727,93	88,44	237,86	111,96	253,57	566,96	395,18	108,19
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	878,65	155,93	108,63	66,90	49,28	47,92	81,79	146,50	124,64	97,06
-	Đất thuỷ lợi	DTL	369,12	19,49	53,26	8,86	62,12	27,42	84,74	19,82	86,69	6,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	4,39	3,42	0,81						0,16	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,13	2,33	0,20	0,22	0,27	0,20	0,19	0,20	0,39	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	63,94	26,04	6,32	3,41	3,88	8,56	3,78	2,15	7,43	2,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	16,96	6,09	3,43	0,50	1,20	2,50	0,94	0,84	1,14	0,32
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.387,83	92,29	537,14	3,23	116,83	17,54	77,10	389,21	153,95	0,54
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,24	0,73	0,03	0,03	0,10	0,03		0,19	0,13	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	26,51	24,83	0,16					1,52		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,65								4,65	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,18	3,46	1,34	1,20	0,44	0,29	2,02		0,43	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	60,59	2,96	16,61	4,09	3,59	7,50	3,01	6,53	15,25	1,05
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	1,37	0,90			0,15				0,32	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,07	2,26	1,70	0,80	0,93	1,48	2,12	0,57	0,95	0,26
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	2,18	2,18								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	443,50		94,06	21,96	39,13	66,75	37,47	53,54	111,19	19,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đăk Tô	Xã Diên Bình	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Đăk Trăm	Xã Kon Đào	Xã Ngọk Tụ	Xã Pô Kô	Xã Tân Cảnh	Xã Văn Lem
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	147,28	147,28								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,34	6,37	1,19	0,70	0,90	1,30	0,36	0,24	0,95	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,88	2,67	0,19	0,18	0,97		0,14	0,07	0,66	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	778,61	67,42	52,87	144,20	81,15	55,50	119,52	116,27	107,23	34,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,81					0,56	0,15			0,10
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,30	0,07			0,01				1,22	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**504,48**	**19,04**	**21,68**	**35,90**	**58,14**	**45,85**	**56,50**	**100,25**	**2,60**	**164,52**